

Số: 582/QĐ - TTg

Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2009

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ vốn thực hiện Đề án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện và bệnh viện đa khoa khu vực liên huyện sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ và các nguồn vốn hợp pháp khác giai đoạn 2008-2010

## THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 47/2008/QĐ-TTg ngày 02 tháng 4 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện và bệnh viện đa khoa khu vực liên huyện sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ và các nguồn vốn hợp pháp khác giai đoạn 2008-2010;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế tại Tờ trình số 44/TTr-BYT ngày 21 tháng 01 năm 2009 về phương án phân bổ vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2008-2010,

## QUYẾT ĐỊNH :

**Điều 1.** Phê duyệt tỷ lệ hỗ trợ, mức phân bổ vốn trái phiếu Chính phủ thực hiện Quyết định số 47/2008/QĐ-TTg ngày 02 tháng 4 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện và đa khoa khu vực liên huyện giai đoạn 2008-2010 cho các địa phương (Đề án), có chi tiết tại phụ lục kèm theo.

**Điều 2.** Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và Bộ Y tế, căn cứ vào tổng mức vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2008-2010 của từng địa phương và tình hình thực hiện các dự án để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền và thông báo vốn trái phiếu Chính phủ hàng năm cho các địa phương theo quy định. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm bố trí vốn đầu tư từ cân đối ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác (nguồn xổ số kiến thiết, nguồn huy động hợp pháp khác, ...) để bảo đảm đủ vốn thực hiện mục tiêu của Đề án vào năm 2010.

**Điều 3.** Việc quản lý, sử dụng và quyết toán vốn trái phiếu Chính phủ, ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Các Bộ trưởng: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Văn phòng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

**Nơi nhận :**

- Như Điều 5;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- UBTC-NS của Quốc hội;
- VPCP: BTCN,  
các PCN: Phạm Văn Phương,  
Nguyễn Hữu Vũ,  
các Vụ: KGVX, ĐP, TH, Công TTĐT,
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). **90**

**THỦ TƯỚNG**



**Nguyễn Tấn Dũng**

**Nơi nhận:**

- CT.HTH;
- PCT.LVC;
- Sở TC, KH&ĐT, YT;
- PNC



**KHOẢN BỔNG VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ**  
**THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 47/2008/QĐ-TTg GIAI ĐOẠN 2008 - 2010**  
*kèm theo Quyết định số 582/QĐ-TTg*  
*ngày 01 tháng 05 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ*

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên tỉnh/thành phố	Tỷ lệ % hỗ trợ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Mức phân bổ vốn trái phiếu 2008 - 2010	Trong đó		Ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác
				Đã phân bổ năm 2008	Vốn còn lại giai đoạn 2009 - 2010	
A	B	1	2	3	4	5
	<b>Tổng cộng</b>		<b>14.000.000</b>	<b>3.750.000</b>	<b>10.250.000</b>	<b>2.997.222</b>
<b>I</b>	<b>Miền núi phía Bắc</b>		<b>3.301.300</b>	<b>855.000</b>	<b>2.446.300</b>	
1	Hà Giang	100	153.400	50.000	103.400	
2	Tuyên Quang	100	232.700	46.000	186.700	
3	Cao Bằng	100	186.000	56.000	130.000	
4	Lạng Sơn	100	198.600	65.000	133.600	
5	Lào Cai	100	193.000	56.000	137.000	
6	Yên Bái	100	201.400	68.000	133.400	
7	Thái Nguyên	100	230.500	52.000	178.500	
8	Bắc Kạn	100	159.300	53.000	106.300	
9	Phú Thọ	100	189.200	62.000	127.200	
10	Bắc Giang	100	321.500	60.000	261.500	
11	Hoà Bình	100	208.100	56.000	152.100	
12	Sơn La	100	346.000	66.000	280.000	
13	Lai Châu	100	314.000	85.000	229.000	
14	Điện Biên	100	367.600	80.000	287.600	
<b>II</b>	<b>Đồng bằng sông Hồng</b>		<b>1.991.700</b>	<b>722.000</b>	<b>1.269.700</b>	<b>836.011</b>
15	Hải Phòng	60	200.200	44.000	156.200	133.485
16	Quảng Ninh	60	191.200	72.000	119.200	127.482
17	Hải Dương	75	226.900	80.000	146.900	75.644
18	Hưng Yên	75	153.700	70.000	83.700	51.175
19	Vĩnh Phúc	40	88.800	38.000	50.800	133.294
20	Bắc Ninh	75	224.600	60.000	164.600	74.913
21	Thành phố Hà Nội (Hà Tây cũ)	75	160.800	92.000	68.800	53.564
22	Hà Nam	80	129.600	74.000	55.600	32.447
23	Nam Định	80	302.600	87.000	215.600	75.630
24	Ninh Bình	80	154.600	42.000	112.600	38.651

STT	Tên tỉnh/thành phố	Tỷ lệ % hỗ trợ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Mức phân bổ vốn trái phiếu 2008 - 2010	Trong đó:		Ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác
				Đã phân bổ năm 2008	Vốn còn lại giai đoạn 2009 - 2010	
A	B	1	2	3	4	5
25	Thái Bình	80	158.700	63.000	95.700	39.726
<b>III</b>	<b>Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung</b>		<b>3.580.000</b>	<b>904.000</b>	<b>2.676.000</b>	<b>804.242</b>
26	Thanh Hoá	90	612.900	114.000	498.900	68.080
27	Nghệ An	90	509.800	93.000	416.800	56.665
28	Hà Tĩnh	90	502.800	93.000	409.800	55.845
29	Quảng Bình	80	134.200	49.000	85.200	33.518
30	Quảng Trị	80	158.800	61.000	97.800	39.648
31	Thừa Thiên Huế	75	250.500	75.000	175.500	83.512
32	Đà Nẵng	60	98.600	27.000	71.600	65.659
33	Quảng Nam	80	209.600	95.000	114.600	52.383
34	Quảng Ngãi	75	110.800	40.000	70.800	37.008
35	Bình Định	75	162.900	35.000	127.900	54.265
36	Phú Yên	80	263.600	62.000	201.600	65.899
37	Khánh Hoà	60	182.300	36.000	146.300	121.518
38	Ninh Thuận	90	184.500	50.000	134.500	20.559
39	Bình Thuận	80	198.700	74.000	124.700	49.683
<b>IV</b>	<b>Tây Nguyên</b>		<b>1.124.500</b>	<b>300.000</b>	<b>824.500</b>	
40	Đắk Lắk	100	225.200	68.000	157.200	
41	Đắk Nông	100	266.300	65.000	201.300	
42	Gia Lai	100	218.000	55.000	163.000	
43	Kon Tum	100	229.000	60.000	169.000	
44	Lâm Đồng	100	186.000	52.000	134.000	
<b>V</b>	<b>Đông Nam Bộ</b>		<b>571.700</b>	<b>165.000</b>	<b>406.700</b>	<b>696.845</b>
45	Thành phố Hồ Chí Minh					
46	Đồng Nai	30	172.100	26.000	146.100	401.726
47	Bình Dương	30	58.000	32.000	26.000	135.232
48	Bình Phước	100	177.300	50.000	127.300	
49	Tây Ninh	75	111.800	42.000	69.800	37.275
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	30	52.500	15.000	37.500	122.612
<b>VI</b>	<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>		<b>3.457.800</b>	<b>804.000</b>	<b>2.626.800</b>	<b>660.126</b>
51	Long An	80	366.800	75.000	291.800	91.774
52	Tiền Giang	80	223.100	63.000	160.100	55.715
53	Bến Tre	80	183.500	64.000	119.500	45.855
54	Trà Vinh	100	274.500	55.000	192.500	
55	Vĩnh Long	80	281.000	56.000	225.000	70.164
56	Cần Thơ	80	258.400	56.000	202.400	64.613
57	Hậu Giang	100	331.200	74.000	257.200	

STT	Tên tỉnh/thành phố	Tỷ lệ % hỗ trợ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Mức phân bổ vốn trái phiếu 2008 - 2010	Trong đó:		Ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác
				Đã phân bổ năm 2008	Vốn còn lại giai đoạn 2009 - 2010	
A	B	1	2	3	4	5
58	Sóc Trăng	100	212.100	50.000	162.100	
59	An Giang	80	316.800	60.000	256.800	79.240
60	Đồng Tháp	80	322.700	57.000	265.700	80.770
61	Kiên Giang	80	273.300	68.000	205.300	68.371
62	Bạc Liêu	80	207.800	52.000	155.800	51.954
63	Cà Mau	80	206.600	74.000	132.600	51.670

www.LuatVietnam.vn